

## Table of Contents

* <b>Đặt vấn đề:</b> .....	2
<b>I. KHÁI NIỆM</b> .....	2
<b>1. Định nghĩa</b> .....	2
<b>2. Đặc điểm</b> .....	2
- Tính mệnh lệnh chung .....	2
- Tính bao trùm: .....	3
- Tính hệ thống:.....	3
- Tính thừa nhận rộng rãi: .....	3
<b>3. So sánh các nguyên tắc cơ bản của LQT với các loại nguyên tắc khác của LQT3</b>	
* Giống nhau:.....	3
* Khác nhau: .....	3
<b>4. Vai trò của các nguyên tắc cơ bản của LQT</b> .....	4
<b>II. CÁC NGUYÊN TẮC TRUYỀN THỐNG</b> .....	5
<b>1. Nguyên tắc bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia</b> .....	5
a. Sự hình thành nguyên tắc .....	5
b. Nội dung nguyên tắc .....	5
c. Ngoại lệ của nguyên tắc .....	6
d. Sự phát triển của nguyên tắc trong quan hệ quốc tế hiện đại .....	7
<b>2. Nguyên tắc tận tâm, thiện chí thực hiện cam kết quốc tế</b> .....	7
a. Sự hình thành nguyên tắc .....	7
b. Nội dung nguyên tắc .....	8
c. Ngoại lệ của nguyên tắc .....	8
<b>III. CÁC NGUYÊN TẮC HÌNH THÀNH TRONG LUẬT QUỐC TẾ HIỆN ĐẠI</b> .....	10
<b>1. Nguyên tắc cấm đe dọa dùng vũ lực hay dùng vũ lực</b> .....	10
a. Sự hình thành nguyên tắc .....	10
b. Nội dung nguyên tắc .....	10
c. Ngoại lệ của nguyên tắc .....	11
<b>2. Nguyên tắc hòa bình giải quyết các tranh chấp quốc tế</b> .....	12
a. Sự hình thành nguyên tắc .....	12
b. Nội dung nguyên tắc .....	13
c. Ngoại lệ của nguyên tắc .....	13
d. Thực tiễn vận dụng nguyên tắc .....	13
<b>3. Nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác</b> .....	13
a. Sự hình thành .....	13
b. Nội dung nguyên tắc .....	14
c. Ngoại lệ của nguyên tắc: .....	15
<b>4. Nguyên tắc các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác</b> .....	15
a. Sự hình thành nguyên tắc .....	15
b. Nội dung nguyên tắc .....	16
<b>5. Nguyên tắc dân tộc tự quyết</b> .....	17
a. Sự hình thành nguyên tắc .....	17
b. Nội dung của nguyên tắc .....	17
c. Ngoại lệ của nguyên tắc .....	18

# BÀI TIỂU LUẬN

## Môn CÔNG PHÁP QUỐC TẾ

### CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT QUỐC TẾ

#### \* Đặt vấn đề:

- Trong quan hệ quốc tế, khi đề cập đến các nguyên tắc của LQT, người ta thường nói đến 3 loại nguyên tắc đó là: Nguyên tắc cơ bản, nguyên tắc pháp luật chung, nguyên tắc chuyên ngành. Trong nội dung bài này, chúng tôi chủ yếu đi vào tìm hiểu các vấn đề liên quan đến các nguyên tắc cơ bản của LQT, bao gồm: Khái niệm nguyên tắc cơ bản của LQT, đặc điểm cũng như vai trò của các nguyên tắc cơ bản của LQT trong đời sống quốc tế; và phần nội dung chi tiết của các nguyên tắc cơ bản của LQT.

#### **I. KHÁI NIỆM**

##### **1. Định nghĩa**

- Sở dĩ gọi một số nguyên tắc của LQT là những nguyên tắc cơ bản bởi vì trong hệ thống luật quốc tế tồn tại nhiều nguyên tắc khác nhau, trong đó có các nguyên tắc điều chỉnh quan hệ liên quốc gia ở phạm vi toàn cầu, đồng thời lại có cả những nguyên tắc điều chỉnh quan hệ giữa các nước cùng khu vực và nguyên tắc điều chỉnh quan hệ trong từng ngành luật cụ thể của hệ thống luật quốc tế. Trong các nguyên tắc này thì ***hệ thống các nguyên tắc cơ bản của LQT là những nguyên tắc thể hiện tập trung nhất các quan điểm chính trị - pháp lý và cách xử sự của các quốc gia trong việc giải quyết những vấn đề cơ bản, quan trọng nhất của đời sống quốc tế.***

Như vậy, ***các nguyên tắc cơ bản của LQT được hiểu là những tư tưởng chính trị, pháp lý mang tính chỉ đạo, bao trùm, có giá trị bắt buộc chung đối với mọi chủ thể LQT. Trong LQT, các nguyên tắc cơ bản tồn tại dưới dạng những quy phạm được ghi nhận ở điều ước quốc tế và tập quán quốc tế.***

##### **2. Đặc điểm**

*Các nguyên tắc cơ bản của LQT: có 4 đặc điểm sau:*

##### **- Tính mệnh lệnh chung**

Biểu hiện ở chỗ:

+ Tất cả các loại chủ thể đều phải tuyệt đối tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của LQT.

+ Không một chủ thể hay nhóm chủ thể nào của LQT có quyền hủy bỏ nguyên tắc cơ bản của LQT.

+ Bất kỳ hành vi đơn phương nào không tuân thủ triệt để nguyên tắc cơ bản của LQT đều bị coi là sự vi phạm nghiêm trọng pháp luật quốc tế.

+ Các quy phạm điều ước và tập quán quốc tế có nội dung trái với các nguyên tắc cơ bản của LQT đều không có giá trị pháp lý.

+ Ngoài ra, đối với các lĩnh vực có các nguyên tắc chuyên biệt như: Luật Biển quốc tế, Luật hàng không dân dụng quốc tế... thì bên cạnh việc tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của LQT, các bên còn phải chấp hành các nguyên tắc chuyên biệt trong từng lĩnh vực cụ thể.

### **- Tính bao trùm:**

Nguyên tắc cơ bản của LQT là chuẩn mực để xác định tính hợp pháp của toàn bộ hệ thống các quy phạm pháp lý quốc tế. Đồng thời chúng được thực hiện trong tất cả các lĩnh vực của quan hệ quốc tế giữa các quốc gia.

### **- Tính hệ thống:**

Các nguyên tắc cơ bản của LQT có mối quan hệ mật thiết với nhau trong một chỉnh thể thống nhất. Biểu hiện ở chỗ: việc tôn trọng hay phá vỡ nguyên tắc này sẽ làm ảnh hưởng đến nội dung và việc tuân thủ nguyên tắc khác.

### **- Tính thừa nhận rộng rãi:**

Đặc trưng này thể hiện ở chỗ: các nguyên tắc cơ bản của LQT được áp dụng trong phạm vi toàn thế giới, đồng thời chúng được ghi nhận trong hầu hết các văn bản pháp lý quốc tế quan trọng như: Hiến Chương LHQ, Tuyên bố năm 1970 về các nguyên tắc cơ bản của LQT, Định ước Hen-xin-ki năm 1975 về an ninh và hợp tác các nước Châu Âu, Hiệp ước thân thiện và hợp tác Đông Nam Á...

Trong các đặc điểm nêu trên, đặc điểm về tính mệnh lệnh chung là quan trọng nhất, tạo ra cơ sở pháp lý quan trọng để các nguyên tắc cơ bản của LQT chi phối lại các nguyên tắc pháp luật chung và nguyên tắc chuyên ngành.

## **3. So sánh các nguyên tắc cơ bản của LQT với các loại nguyên tắc khác của LQT**

### **\* Giống nhau:**

- Các loại nguyên tắc này đều hình thành trên cơ sở sự thỏa thuận của các chủ thể LQT;

- Đều có giá trị bắt buộc đối với các chủ thể LQT.

### **\* Khác nhau:**

Ở giá trị pháp lý, phạm vi chủ thể chịu sự chi phối

*Nguyên tắc cơ bản:* Có giá trị pháp lý bắt buộc chung với tính chất là quy phạm đối với mọi chủ thể, mọi mối quan hệ pháp luật và mọi lĩnh vực hợp tác quốc tế → nguyên tắc này là thước đo tính hợp pháp của các quy phạm LQT. Tất cả các chủ thể luật quốc tế

phải chịu sự tác động của nguyên tắc cơ bản. Không cho phép có sự thỏa thuận giữa các chủ thể về việc có thực hiện hay không và thực hiện như thế nào.

*Nguyên tắc chuyên ngành:* Là sự cụ thể hóa nguyên tắc cơ bản → Phải phù hợp với nguyên tắc cơ bản của LQT, chỉ tác động trong phạm vi lĩnh vực cụ thể khi chủ thể tham gia vào các quan hệ thuộc lĩnh vực đó.

*Nguyên tắc pháp luật chung:* Nguyên tắc này chưa đạt được sự thống nhất trong cộng đồng quốc tế về giá trị pháp lý, nguồn gốc của nguyên tắc. Do đó, nguyên tắc pháp luật chung phải phù hợp với nguyên tắc cơ bản của LQT. Hầu như chỉ áp dụng trong quá trình giải quyết các tranh chấp quốc tế trước các cơ quan tài phán quốc tế. Chỉ được viện dẫn khi thiếu quy phạm điều ước hoặc tập quán quốc tế điều chỉnh quan hệ quốc tế này sinh.

#### 4. Vai trò của các nguyên tắc cơ bản của LQT

- Các nguyên tắc cơ bản của LQT là thước đo giá trị hợp pháp của mọi nguyên tắc, mọi quy phạm pháp luật của LQT.
- Các nguyên tắc cơ bản của LQT là căn cứ pháp lý để giải quyết các tranh chấp quốc tế, các nguyên tắc cơ bản của LQT thường được viện dẫn trong hệ thống các cơ quan của LHQ.
- Các nguyên tắc cơ bản của LQT là công cụ pháp lý để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể LQT.

Cũng như sự hình thành luật quốc tế, **phạm trù các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế là một phạm trù mang tính xã hội - lịch sử**. Nó cũng có quá trình phát sinh, phát triển và hoàn thiện gắn liền với các giai đoạn hình thành và phát triển của luật quốc tế, căn cứ vào sự ra đời của các nguyên tắc, luật quốc tế chia chúng ra thành 2 nhóm cơ bản đó là:

- **Nhóm các nguyên tắc truyền thống của luật quốc tế:** Đây là các nguyên tắc ra đời chủ yếu trong thời kỳ trung đại và cận đại, khi các quan hệ quốc tế mới chỉ dừng lại ở thời kỳ sơ khai và chúng tồn tại chủ yếu dưới dạng các tập quán quốc tế. Nhóm này gồm 2 nguyên tắc: nguyên tắc bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia và nguyên tắc tận tâm, thiện chí thực hiện cam kết quốc tế.

- **Nhóm các nguyên tắc hình thành trong luật quốc tế hiện đại:** Đây là các nguyên tắc hình thành trong thời kỳ hiện đại, khi sự hình thành các tổ chức quốc tế và quá trình hội nhập đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ tại hầu hết các quốc gia trên thế giới. Nhóm này gồm 5 nguyên tắc sau: nguyên tắc cấm đe dọa dùng vũ lực hay dùng vũ lực; nguyên tắc hòa bình giải quyết các tranh chấp quốc tế; nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác; nguyên tắc các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác và nguyên tắc dân tộc tự quyết.

## **II. CÁC NGUYÊN TẮC TRUYỀN THỐNG**

### **1. Nguyên tắc bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia**

- Đây là nguyên tắc được đặt ở vị trí đầu tiên trong số các nguyên tắc được ghi nhận tại Điều 2 của Hiến chương Liên hợp quốc: "Liên hợp quốc được xây dựng trên nguyên tắc bình đẳng chủ quyền của tất cả hội viên". Nguyên tắc này là xuất phát điểm của toàn bộ hệ thống các nguyên tắc cơ bản của LQT.

- Ngoài Hiến chương LHQ, nguyên tắc này còn được đề cập một cách đầy đủ trong Tuyên bố về các nguyên tắc cơ bản LQT điều chỉnh quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia ngày 24/10/1970...và một số văn bản pháp lý quốc tế khác.

#### **a. Sự hình thành nguyên tắc**

- Đây là nguyên tắc xuất hiện rất sớm trong đời sống quốc tế. Nó được hình thành trong thời kỳ loài người chuyển từ chế độ phong kiến sang chế độ tư bản chủ nghĩa, và trở thành nguyên tắc cơ bản của LQT thời kỳ tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên, cũng giống như các nguyên tắc khác trong thời kỳ đó, nguyên tắc này cũng chỉ được dùng để điều chỉnh mối quan hệ giữa các quốc gia nhất định. Hiến pháp tư sản cũng ghi nhận nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền dân tộc như một tôn chỉ của mình...Tuy nhiên, trên thực tế giai cấp tư sản không hề tôn trọng nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền giữa các quốc gia. Các cuộc đấu tranh đầu thế kỷ 19, chiến tranh thế giới lần thứ nhất, lần thứ hai...liên tiếp nổ ra nhằm phân chia lại thị trường thế giới đều là những bằng chứng rõ ràng nhất cho sự vi phạm thô bạo nguyên tắc này của các nước tư bản thời bấy giờ.

- Năm 1945, sau khi tổ chức LHQ ra đời, với tôn chỉ và mục đích gìn giữ hòa bình và an ninh quốc tế, trong Hiến chương LHQ đã ghi nhận **"bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia" là nguyên tắc cơ bản nhất trong hệ thống các nguyên tắc cơ bản của LQT** và đồng thời cũng là nguyên tắc cơ bản trong hoạt động của tổ chức quốc tế rộng rãi này.

- Trong quan hệ quốc tế hiện nay, vấn đề bình đẳng về chủ quyền giữa các quốc gia đóng vai trò rất quan trọng trong việc thiết lập, xây dựng cũng như duy trì một trật tự quốc tế trong quan hệ giữa các quốc gia.

#### **b. Nội dung nguyên tắc**

\*Về khái niệm "Bình đẳng chủ quyền": **Chủ quyền là thuộc tính chính trị-pháp lý vốn có của quốc gia, thể hiện quyền tối thượng của quốc gia trong lãnh thổ của mình và quyền độc lập của quốc gia trong quan hệ quốc tế.** Trong phạm vi lãnh thổ của mình, mỗi quốc gia có quyền tối thượng về lập pháp, hành pháp và tư pháp mà không có bất kỳ sự can thiệp nào từ bên ngoài, đồng thời quốc gia được tự do lựa chọn cho mình phương thức thích hợp nhất để thực thi quyền lực trong phạm vi lãnh thổ. Trong quan hệ quốc tế, mỗi quốc gia có quyền tự quyết định chính sách đối ngoại của mình mà không có sự áp đặt từ chủ thể khác trên cơ sở tôn trọng chủ quyền của mọi quốc gia trong cộng đồng quốc tế. Điều này có nghĩa là các quốc gia dù lớn hay nhỏ, dù giàu hay nghèo đều có quyền độc lập như nhau trong quan hệ quốc tế. (Lưu ý rằng, sự "bình đẳng" được đề cập đến trong nguyên tắc này không phải là bình đẳng theo nghĩa "ngang bằng nhau" về tất cả các quyền và nghĩa vụ, mà được hiểu là bình đẳng trong quyền tự quyết mọi vấn đề liên

quan đến đối nội và đối ngoại của mỗi quốc gia. Thực tiễn quan hệ quốc tế cho thấy, khả năng tham gia vào các quan hệ quốc tế của các quốc gia không giống nhau, do đó LQT trong một số trường hợp đã có những quy phạm nhằm trao cho một số quốc gia nhất định những quyền đặc biệt mà các quốc gia khác không có (VD: quyền phủ quyết của 5 thành viên thường trực HĐBA LHQ). Tuy nhiên, việc được hưởng các quyền đặc biệt này bao giờ cũng đồng nghĩa với việc các quốc gia này phải gánh vác thêm những nghĩa vụ đặc biệt khác).

\* Như vậy, bình đẳng về chủ quyền của quốc gia bao gồm các nội dung:

- a. Các quốc gia bình đẳng về mặt pháp lý;
- b. Mỗi quốc gia có chủ quyền hoàn toàn và đầy đủ;
- c. Mỗi quốc gia có nghĩa vụ tôn trọng quyền năng chủ thể của các quốc gia khác;
- d. Sự toàn vẹn lãnh thổ và tính độc lập về chính trị là bất di bất dịch;
- e. Mỗi quốc gia có quyền tự do lựa chọn và phát triển chế độ chính trị, xã hội, kinh tế và văn hóa của mình;
- f. Mỗi quốc gia có nghĩa vụ thực hiện đầy đủ và tận tâm các nghĩa vụ quốc tế của mình và tồn tại hoà bình cùng các quốc gia khác.

\* Theo nguyên tắc này mỗi quốc gia đều có các quyền bình đẳng sau:

- a. Được tôn trọng về quốc thể, sự thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và chế độ chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa;
- b. Được tham gia giải quyết các vấn đề có liên quan đến lợi ích của mình;
- c. Được tham gia các tổ chức quốc tế, hội nghị quốc tế với các lá phiếu có giá trị ngang nhau;
- d. Được ký kết và gia nhập các điều ước quốc tế có liên quan;
- e. Được tham gia xây dựng pháp luật quốc tế, hợp tác quốc tế bình đẳng với các quốc gia khác;
- f. Được hưởng đầy đủ các quyền ưu đãi, miễn trừ và gánh vác các nghĩa vụ như các quốc gia khác.

### **c. Ngoại lệ của nguyên tắc**

Cùng xem xét ví dụ: Trong việc thông qua những vấn đề thông thường (không thuộc về thủ tục) của HĐBALHQ phải có 9/15 phiếu thì nghị quyết sẽ được thông qua. 9 lá phiếu này là 9 phiếu của bất kỳ thành viên nào của HĐBALHQ (không có sự phân biệt giữa lá phiếu của ủy viên không thường trực và ủy viên thường trực). Tuy nhiên, đối với các vấn đề không thông thường (vấn đề liên quan đến thủ tục), trong 9 phiếu này phải có 5 phiếu thuận của 5 ủy viên thường trực của HĐBALHQ mới hợp lệ. Trong trường hợp có 1 trong 5 ủy viên thường trực phản đối thì nghị quyết đó sẽ không được thông qua. Quy định trên đây không tạo ra sự bất bình đẳng cũng như vi phạm nguyên tắc cơ bản của LQT, vì trong thực tiễn quan hệ quốc tế, các chủ thể LQT đã thừa nhận một số trường hợp ngoại lệ của nguyên tắc này đó là:



Trường hợp các quốc gia tự hạn chế chủ quyền của mình: Đây là trường hợp các quốc gia tự lựa chọn vì lợi ích của chính mình hoặc họ tự hạn chế chủ quyền của mình bằng cách trao quyền cho 1 thể chế khác (như tổ chức quốc tế, quốc gia khác...) được thay mặt mình trong các hoạt động liên quan đến lợi ích của quốc gia. Trong trường hợp này, quốc gia đã tự nguyện hạn chế chủ quyền của mình không vi phạm nguyên tắc bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia.

(VD: - Công quốc Mônacô cho phép Pháp thay mặt họ trong mọi quan hệ đối ngoại, dù nó là một quốc gia độc lập, có chủ quyền.

- Pháp luật quốc tế thừa nhận các quốc gia có quyền tham gia vào các tổ chức quốc tế, tuy nhiên có một số quốc gia đã tự hạn chế quyền này của mình. Như trường hợp của Thụy sỹ khi tuyên bố mình là quốc gia trung lập vĩnh viễn. Điều này đồng nghĩa với việc họ không được tham gia vào bất kỳ tổ chức quốc tế nào nhằm theo đuổi mục đích quân sự hay các liên minh kinh tế, chính trị trên thế giới...)

Trường hợp các quốc gia bị hạn chế chủ quyền: Trường hợp này chỉ đặt ra đối với các chủ thể có hành vi vi phạm nghiêm trọng pháp luật quốc tế, và việc bị hạn chế chủ quyền là một biện pháp trừng phạt từ phía cộng đồng quốc tế đối với quốc gia họ.

VD: Irắc tấn công Cô-oét năm 1990-đây là một hành vi vi phạm trắng trợn các nguyên tắc cơ bản của LQT. Do đó, HĐBA đã tiến hành áp dụng một loạt các biện pháp cấm vận về kinh tế đối với Irắc.

#### **d. Sự phát triển của nguyên tắc trong quan hệ quốc tế hiện đại**

- Hiện nay, trong quá trình quốc tế hóa mọi mặt của đời sống quốc tế, sự ra đời của các tổ chức quốc tế phổ cập và khu vực đang ngày càng giữ vị trí quan trọng trong việc phối hợp hoạt động hợp tác của các quốc gia thành viên. ***Khi tham gia tổ chức quốc tế, các quốc gia thành viên tự nguyện trao cho tổ chức quốc tế một số thẩm quyền thuộc chủ quyền của mình.*** Sự trao quyền này không có nghĩa là quốc gia bị hạn chế chủ quyền. Quốc gia khi tự nguyện tham gia tổ chức quốc tế, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của quốc gia thành viên, chịu sự chi phối nhất định của TCQT...các hoạt động này phải được hiểu là quốc gia đang triển khai thực hiện chính chủ quyền của mình.

- Trong không gian quốc tế hiện nay, việc tôn trọng nghiêm chỉnh nguyên tắc này là cơ sở quan trọng để đưa trật tự thế giới phát triển theo xu hướng ngày càng ổn định, hội nhập và tiến bộ hơn.

## **2. Nguyên tắc tận tâm, thiện chí thực hiện cam kết quốc tế**

### **a. Sự hình thành nguyên tắc**

- Đây là nguyên tắc có lịch sử lâu đời nhất trong số các nguyên tắc cơ bản của LQT. Tiền thân của nó là nguyên tắc Tuân thủ điều ước quốc tế xuất hiện từ thời La mã cổ đại và tồn tại hàng ngàn năm dưới dạng tập quán pháp lý quốc tế trước khi được ghi nhận chính thức trong điều ước quốc tế.

- Trước khi có LQT hiện đại, nguyên tắc này tồn tại chủ yếu để mang lại lợi ích cho các nước lớn, bởi vì trước đây điều ước quốc tế thường chứa đựng các quy phạm mang tính bất bình đẳng do các nước lớn áp đặt cho các nước nhỏ phải ký kết. Do vậy, tuân thủ

chặt chẽ điều ước quốc tế chính là một hình thức hợp pháp nhất để duy trì lợi ích của các nước lớn.

- Hiện nay, nguyên tắc này tồn tại trong hầu hết các văn bản pháp lý quan trọng của luật quốc tế, và được ghi nhận chính thức tại khoản 2 điều 2 của Hiến chương LHQ: "tất cả các thành viên LHQ thiện chí thực hiện các nghĩa vụ do Hiến chương đặt ra".

## **b. Nội dung nguyên tắc**

\* Trong Lời mở đầu của Hiến chương LHQ khẳng định: "Tạo mọi điều kiện cần thiết để đảm bảo công lý và sự tôn trọng các nghĩa vụ phát sinh từ điều ước quốc tế và các nguồn khác của luật quốc tế". Theo đó, Công ước Viên năm 1969 chỉ ra rằng "mỗi điều ước quốc tế hiện hành đều ràng buộc các bên tham gia và đều được các bên thực hiện một cách thiện chí". Ngoài các văn bản trên, nguyên tắc này còn được ghi nhận một cách chính thức trong Tuyên bố 1970 về các nguyên tắc cơ bản của LQT. Theo đó, mỗi quốc gia phải thiện chí thực hiện các nghĩa vụ quốc tế do Hiến chương đặt ra, các nghĩa vụ quốc tế phát sinh từ các quy phạm và nguyên tắc được công nhận rộng rãi của LQT.

\* Theo các văn kiện pháp lý quốc tế nêu trên, nguyên tắc này bao gồm các nội dung chính sau:

- Mọi quốc gia đều có nghĩa vụ thực hiện tự nguyện và có thiện chí, trung thực và đầy đủ các nghĩa vụ điều ước quốc tế của mình: các nghĩa vụ phát sinh từ Hiến chương Liên hợp quốc; các nghĩa vụ phát sinh từ các nguyên tắc và quy phạm được thừa nhận rộng rãi của luật quốc tế; nghĩa vụ theo các điều ước quốc tế mà quốc gia là thành viên.

- Mọi quốc gia phải tuyệt đối tuân thủ việc thực hiện nghĩa vụ điều ước quốc tế, tuân thủ một cách triệt để, không do dự.

- Các quốc gia thành viên điều ước quốc tế không được viện dẫn các quy định của pháp luật trong nước để coi đó là nguyên nhân và từ chối thực hiện nghĩa vụ của mình.

- Các quốc gia không có quyền ký kết điều ước quốc tế mâu thuẫn với nghĩa vụ của mình được quy định trong điều ước quốc tế hiện hành mà quốc gia ký kết hoặc tham gia ký kết trước đó với các quốc gia khác.

- Không cho phép các quốc gia đơn phương ngừng thực hiện và xem xét lại điều ước quốc tế. Hành vi này chỉ được thực hiện với phương thức đình chỉ và xem xét hợp pháp theo sự thỏa thuận của các bên là thành viên điều ước.

- Việc cắt đứt quan hệ ngoại giao hay quan hệ lãnh sự giữa các nước thành viên của điều ước quốc tế không làm ảnh hưởng đến các quan hệ pháp lý phát sinh giữa các quốc gia này, trừ trường hợp các quan hệ ngoại giao hoặc lãnh sự này là cần thiết cho việc thực hiện điều ước (Điều 63 Công ước Viên 1969).

## **c. Ngoại lệ của nguyên tắc**

Luật quốc tế đòi hỏi các quốc gia thực hiện tận tâm, có thiện trí và đầy đủ các nghĩa vụ của điều ước. Tuy nhiên, nguyên tắc này cũng cho phép các quốc gia có thể không phải thực hiện điều ước quốc tế mà mình là thành viên trong các trường hợp sau đây:

*Các quốc gia không phải thực hiện điều ước quốc tế nếu trong quá trình ký kết các bên có sự vi phạm pháp luật quốc gia về thẩm quyền và thủ tục ký kết.*



VD: Theo pháp luật Việt Nam điều ước quốc tế chỉ được ký với 2 danh nghĩa nhà nước và chính phủ. Nếu điều ước nào được ký với danh nghĩa của các bộ, ngành không được coi là một điều ước quốc tế.

*Khi điều ước quốc tế có nội dung trái với Hiến chương Liên hợp quốc, trái với các nguyên tắc và quy phạm được thừa nhận rộng rãi của luật quốc tế.*

(VD: 2 quốc gia ký kết một điều ước quốc tế có nội dung thiết lập chính sách nhằm phân biệt đối xử giữa các sắc tộc khác nhau...)

*Khi có sự vi phạm nghiêm trọng của một bên cam kết thì bên còn lại có quyền từ chối thực hiện, vì nghĩa vụ theo điều ước quốc tế chỉ có thể được thực hiện trên cơ sở có đi có lại.*

*Khi xuất hiện điều khoản Rebus-sic-stantibus (điều khoản về sự thay đổi cơ bản của hoàn cảnh) dẫn đến các bên không thể tiếp tục thực hiện được điều ước quốc tế (Điều 62 Công ước Viên 1969). Khi xuất hiện điều khoản này, các quốc gia có thể viện dẫn để thực hiện 1 trong 3 hành vi sau:*

- Chấm dứt hiệu lực của điều ước quốc tế hành vi này làm mất hoàn toàn hiệu lực của điều ước quốc tế.

- Tạm đình chỉ hiệu lực của điều ước quốc tế hành vi này chỉ tạm thời làm mất hiệu lực của điều ước quốc tế.

- Rút khỏi quan hệ điều ước quốc tế hành vi này không làm chấm dứt hiệu lực hoàn toàn của điều ước quốc tế. Điều ước quốc tế chỉ mất hiệu lực với quốc gia viện dẫn điều khoản Rebus-sic-stantibus, nó vẫn có hiệu lực đối với các quốc gia thành viên khác của điều ước.

+ Hoàn cảnh bị thay đổi được ghi nhận trong điều 62 Công ước Viên 1969 phải là cơ sở chủ yếu tạo nên sự thỏa thuận của các bên; hoàn cảnh này các bên không thể thấy trước (dự liệu trước) vào thời điểm ký kết điều ước quốc tế.

+ Sự thay đổi cơ bản của hoàn cảnh được hiểu là: hoàn cảnh đó bị xáo trộn lớn đến mức làm biến đổi một cách cơ bản phạm vi của những nghĩa vụ mà các bên vẫn còn phải thi hành theo điều ước sự thay đổi này vượt ra khỏi tầm kiểm soát của các bên các bên không thể tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của mình trong quan hệ điều ước. Tuy nhiên, trong một số trường hợp nhất định, sự thay đổi cơ bản của hoàn cảnh sẽ không thể được nêu lên làm lý do để chấm dứt hoặc rút khỏi quan hệ điều ước nếu đó là điều ước liên quan đến việc thiết lập biên giới quốc gia; hoặc sự thay đổi đó là kết quả của một sự vi phạm nghiêm trọng của chính bên nêu lên nó. Trong trường hợp này, bên còn lại có thể viện dẫn chính điều khoản Rebus-sic-stantibus để giải thoát mình khỏi các nghĩa vụ trong cam kết mà không bị coi là vi phạm nguyên tắc Pacta sunt servanda. Tuy nhiên, việc áp dụng điều khoản Rebus-sic-stantibus phải được thông báo cho bên kia biết.

### **III. CÁC NGUYÊN TẮC HÌNH THÀNH TRONG LUẬT QUỐC TẾ HIỆN ĐẠI**

#### **1. Nguyên tắc cấm đe dọa dùng vũ lực hay dùng vũ lực**

##### **a. Sự hình thành nguyên tắc**

- *Luật quốc tế trong thời kỳ cổ đại người ta coi chiến tranh là một phương tiện hữu hiệu để giải quyết mọi xung đột, mọi tranh chấp quốc tế.* Nó được thừa nhận như "quyền" của mỗi quốc gia, dân tộc - "quyền được tiến hành chiến tranh".

- Công ước Lahaye năm 1899 về hòa bình giải quyết tranh chấp quốc tế và Công ước năm 1907 về hạn chế sử dụng vũ lực đối với quốc gia vi phạm cam kết quốc tế là những công ước quốc tế toàn cầu đầu tiên đã không coi việc tiến hành chiến tranh là quyền của quốc gia, nhưng cũng chưa đưa ra quy định ngăn cấm chiến tranh, mà chỉ kêu gọi các quốc gia "với khả năng có thể" thì ngăn ngừa nguy cơ dùng vũ lực. Như vậy, trước chiến tranh thế giới thứ 2 những quy định về việc không sử dụng chiến tranh chỉ là những quan điểm, ý tưởng và chưa trở thành nguyên tắc mang tính bắt buộc chung .

- Sự ra đời của Liên hợp quốc với bản Hiến chương của mình được đánh giá rất cao vì mục đích giữ gìn hòa bình và an ninh quốc tế. Tại khoản 4 điều 2 của Hiến chương này quy định rằng: *"Trong quan hệ quốc tế, các hội viên Liên hợp quốc không được có hành động đe dọa bằng vũ lực hay dùng vũ lực để chống lại quyền bất khả xâm phạm về lãnh thổ hay nền độc lập chính trị của bất cứ một nước nào, hoặc bằng cách này hay cách khác làm trái với những mục đích của Liên hợp quốc"*. Tuy nhiên, với quy định trên đây, Hiến chương Liên hợp quốc mới chỉ dừng lại ở việc đưa ra tên gọi của nguyên tắc này, còn việc giải thích định nghĩa như thế nào là "vũ lực" và "đe dọa dùng vũ lực" trong quan hệ quốc tế lại phụ thuộc vào cách hiểu của các quốc gia . Điều này tạo ra sự giải thích khác nhau đặt ra yêu cầu phải xây dựng hệ thống các nguyên tắc và có sự giải thích thống nhất nguyên tắc trong cộng đồng quốc tế.

- Năm 1970 các quốc gia trong Liên hợp quốc đã ký kết một điều ước quốc tế về hệ thống các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế, trong đó giải thích rất rõ thế nào là "vũ lực", thế nào là "đe dọa dùng vũ lực".

##### **b. Nội dung nguyên tắc**

\* Các văn kiện pháp lý quốc tế ghi nhận nguyên tắc:

- Tuyên bố của đại hội đồng liên hợp quốc năm 1970 về các nguyên tắc cơ bản của LQT;

- Tuyên bố của đại hội đồng liên hợp quốc năm 1974 về định nghĩa xâm lược;

- Định ước Henxinki năm 1975 về an ninh và hợp tác của các nước châu Âu;

- Tuyên bố của liên hợp quốc năm 1987 về "nâng cao hiệu quả của nguyên tắc khước từ đe dọa bằng vũ lực hoặc sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế".

\* Định ước Henxinki năm 1975 quy định các quốc gia tham gia sẽ "khước từ mọi biện pháp mang tính cưỡng bức đối với quốc gia, thành viên khác, khước từ tiến hành

hành vi cưỡng bức về kinh tế". Như vậy, khái niệm "vũ lực" theo luật quốc tế hiện đại không chỉ bó hẹp trong khuôn khổ là sử dụng hoặc đe dọa sử dụng lực lượng vũ trang để chống lại chủ quyền, độc lập của quốc gia khác mà còn mở rộng việc nghiêm cấm sử dụng các sức mạnh hay đe dọa dùng sức mạnh phi vũ trang trong quan hệ quốc tế. Nội dung của nguyên tắc này như sau:

- Cấm xâm chiếm lãnh thổ quốc gia khác trái với các quy phạm của luật quốc tế;
- Cấm các hành vi trấn áp bằng vũ lực;
- Không được cho quốc gia khác sử dụng lãnh thổ nước mình để tiến hành xâm lược chống quốc gia thứ ba;
- Không tổ chức, xúi giục, giúp đỡ hay tham gia vào nội chiến hay các hành vi khủng bố tại quốc gia khác;
- Không tổ chức hoặc khuyến khích việc tổ chức các băng nhóm vũ trang, lực lượng vũ trang phi chính quy, lính đánh thuê để đột nhập vào lãnh thổ quốc gia khác.

### **c. Ngoại lệ của nguyên tắc**

Các quốc gia có quyền sử dụng lực lượng vũ trang để thực hiện quyền tự vệ hợp pháp, kể cả việc sử dụng biện pháp quân sự nhưng phải tuân thủ nguyên tắc tương xứng.

- Cơ sở pháp lý: Điều 51 Hiến chương Liên hợp quốc quy định "Không một điều khoản nào trong Hiến chương này làm thiệt hại đến quyền tự vệ cá thể hay tập thể một cách chính đáng, trong trường hợp hội viên Liên hợp quốc bị xâm lược vũ trang, cho đến khi Hội đồng bảo an ấn định những biện pháp cần thiết để duy trì hòa bình và an ninh quốc tế. Những biện pháp do các hội viên thi hành trong việc thực hiện quyền tự vệ chính đáng ấy phải được báo ngay cho Hội đồng bảo an biết và không được ảnh hưởng đến quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng bảo an, mà theo Hiến chương này Hội đồng bảo an có thể bất cứ lúc nào áp dụng những hành động xét thấy cần thiết để duy trì và khôi phục hòa bình và an ninh quốc tế".

Như vậy, Hiến chương LHQ thừa nhận quyền tự vệ chính đáng của các quốc gia, nhưng lại không đưa ra khái niệm thế nào là một hành vi "xâm lược". Theo Nghị quyết 3314 của Đại hội đồng LHQ năm 1974 về định nghĩa xâm lược thì, xâm lược là việc một nước sử dụng lực lượng vũ trang tấn công, vi phạm đến chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ hoặc nền độc lập chính trị của một nước khác, hoặc "dưới bất kỳ hình thức nào khác". Nghị quyết đặt ra một danh sách không giới hạn những hành vi bị coi là xâm lược; đồng thời nghị quyết này cũng trao cho HĐBA quyền được quyết định có hay không hành vi xâm lược trong các tình huống cụ thể.

- Tự vệ như thế nào được coi là hợp pháp? Theo điều 51 Hiến chương Liên hợp quốc thì tiêu chí để xác định hành vi tự vệ hợp pháp là: có hành động tấn công vũ trang. Nếu hành vi tự vệ xảy ra sau khi có hành động tấn công vũ trang là tự vệ hợp pháp, nếu hành vi tự vệ xảy ra trước khi có hành động tấn công vũ trang là tự vệ bất hợp pháp.

- Quyền tự vệ hợp pháp của quốc gia được thực hiện với điều kiện: quốc gia đó bị tấn công vũ trang trước; mức độ thực hiện tự vệ phải tương xứng với hành vi vi phạm, nếu vượt quá mức độ vi phạm thì hành vi tự vệ đó không được coi là tự vệ hợp pháp.

- Ngoài các vấn đề trên, Điều 51 Hiến chương cũng quy định, quyền tự vệ chính đáng của cá nhân hay tập thể chỉ được sử dụng "cho đến khi Hội đồng bảo an ấn định những biện pháp cần thiết để duy trì hòa bình và an ninh quốc tế...".

Như vậy, theo tinh thần của Hiến chương LHQ, quyền tự do hành động của quốc gia trong phạm vi tự vệ chính đáng chỉ là tạm thời. Một khi HĐBA đã quyết định hành động thì vụ việc đó sẽ được đặt dưới quyền quyết định của cơ quan này. Trong thực tiễn quan hệ quốc tế, quyền tự vệ chính đáng là cách duy nhất cho phép các quốc gia được sử dụng vũ lực một cách hợp pháp. Do đó, sự can thiệp của HĐBA trong trường hợp này được coi như một cơ chế kiểm soát hữu hiệu nhằm tránh việc lạm dụng vũ lực từ phía các quốc gia. Tuy nhiên, sự can thiệp này chỉ thực sự có tác dụng khi các nước lớn thỏa thuận cùng nhau hành động nhằm ngăn chặn việc sử dụng vũ lực.

Các dân tộc thuộc địa được phép sử dụng tất cả các biện pháp để đấu tranh giành quyền tự quyết, kể cả các biện pháp quân sự nhưng phải tuân thủ các quy định của luật quốc tế.

Cộng đồng quốc tế có quyền áp dụng các biện pháp trừng phạt, kể cả các biện pháp quân sự đối với các chủ thể có hành vi vi phạm nghiêm trọng luật quốc tế.

## **2. Nguyên tắc hòa bình giải quyết các tranh chấp quốc tế**

### **a. Sự hình thành nguyên tắc**

Sự hình thành và phát triển của nguyên tắc này gắn liền với sự hình thành và phát triển của nguyên tắc cấm đe dọa dùng vũ lực và dùng vũ lực trong quan hệ quốc tế và là hệ quả tất yếu của nguyên tắc này.

- Trong thực tiễn quốc tế, tranh chấp luôn là khả năng tiềm ẩn phát sinh từ các mối quan hệ giữa các quốc gia. Đó là hoàn cảnh cụ thể mà trong đó các chủ thể luật quốc tế có những quan điểm trái ngược hoặc mâu thuẫn nhau không thống nhất được về quyền và lợi ích xung đột, mâu thuẫn.

- Trong hệ thống Công ước Lahay 1899 và 1907 có **Công ước về hòa bình giải quyết xung đột quốc tế**, là công ước đa phương đầu tiên đề cập đến vấn đề quan trọng này. Tuy nhiên, Công ước mới chỉ đưa ra lời kêu gọi các quốc gia tự nguyện thực hiện các biện pháp trung gian, hòa giải trước khi dùng vũ lực.

- Quy chế Hội quốc liên ở mức độ nhất định đã đưa ra quyền của các quốc gia dùng chiến tranh như là phương tiện giải quyết tranh chấp, lần đầu tiên đã xác định nghĩa vụ của các quốc gia giải quyết tranh chấp bằng phương pháp hòa bình như giải quyết ở tòa án hoặc đưa ra hội đồng của Hội Quốc Liên quy định này không mang tính chất là nghĩa vụ pháp lý bắt buộc của mọi quốc gia. Và việc giải quyết tranh chấp bằng phương pháp hòa bình chỉ được coi là khả năng có thể xảy ra khi có tranh chấp mà thôi.

- Liên hợp quốc cùng với bản Hiến chương của mình lần đầu tiên đã nâng vấn đề giải quyết hòa bình các tranh chấp quốc tế lên thành nguyên tắc trong quan hệ giữa các quốc gia. Khoản 3 điều 2 Hiến chương ghi nhận "Hội viên Liên hợp quốc giải quyết các tranh chấp quốc tế của họ bằng phương pháp hòa bình, làm thế nào khỏi nguy hại đến hòa bình và an ninh quốc tế cũng như đến công lý".

## **b. Nội dung nguyên tắc**

\* Thế nào là " tranh chấp quốc tế"? luật quốc tế chưa có một định nghĩa chính xác về tranh chấp quốc tế được thừa nhận rộng rãi, nhưng đa số các tác giả đều cho rằng tranh chấp quốc tế là những vấn đề phát sinh giữa các chủ thể luật quốc tế và những bất đồng về các vấn đề cơ bản của quan hệ quốc tế.

- Nguyên tắc hòa bình giải quyết tranh chấp quốc tế được ghi nhận lần đầu tiên trong Hiến chương liên hợp quốc và được khẳng định rõ ràng trong Tuyên bố năm 1970, trong đó chỉ rõ "mỗi quốc gia giải quyết tranh chấp quốc tế của mình với các quốc gia khác bằng phương pháp hòa bình để không dẫn đến đe dọa hòa bình, an ninh quốc tế và công bằng".

\* Các biện pháp hòa bình giải quyết tranh chấp: **Điều 33 Hiến chương LHQ** đã quy định cụ thể các biện pháp hòa bình mà các bên tranh chấp có thể lựa chọn, đó là các con đường : "... đàm phán, điều tra, trung gian, hòa giải, trọng tài, tòa án, sử dụng các tổ chức hoặc các hiệp định khu vực, hoặc bằng các biện pháp hòa bình khác tùy theo sự lựa chọn của mình" Như vậy, hòa bình giải quyết các tranh chấp quốc tế là nghĩa vụ bắt buộc đối với mọi quốc gia - thành viên của cộng đồng quốc tế. Các bên có quyền tự do lựa chọn các biện pháp phù hợp nhất, sao cho mọi tranh chấp đều được giải quyết trên cơ sở luật quốc tế và nguyên tắc công bằng. Thực tiễn cho thấy, phương pháp đàm phán là phương pháp thường xuyên được các quốc gia sử dụng để giải quyết các tranh chấp hoặc bất đồng với nhau.

## **c. Ngoại lệ của nguyên tắc**

- Đây là một nguyên tắc không tồn tại bất kỳ ngoại lệ nào.

- Hội đồng bảo an Liên hợp quốc luôn phải tôn trọng biện pháp giải quyết hòa bình mà các bên lựa chọn. Trong trường hợp các bên tự lựa chọn mà vẫn không giải quyết triệt để vấn đề, hội đồng bảo an có quyền kiến nghị các bên áp dụng các biện pháp khác nhằm nhanh chóng chấm dứt những mối đe dọa.

## **d. Thực tiễn vận dụng nguyên tắc**

Cùng với quá trình hội nhập khu vực và quốc tế, với việc tham gia tích cực vào các tổ chức quốc tế, hiện nay cộng đồng quốc tế đang dần thừa nhận vai trò cũng như tính hiệu quả của các biện pháp giải quyết tranh chấp thông qua cơ chế giải quyết tranh chấp của các tổ chức quốc tế như: EU, Asean, liên hợp quốc...

## **3. Nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác**

### **a. Sự hình thành**

- Xuất hiện trong thời kỳ cách mạng tư sản, với "mầm mống" là quy định trong bản Hiến pháp của Nhà nước tư sản Pháp, đó là "nước Pháp không can thiệp vào các công việc nội bộ của quốc gia khác và không cam chịu để các quốc gia khác can thiệp vào công việc nội bộ của mình". Tuy nhiên, những quy định liên quan đến vấn đề này thời kỳ



đó còn rất nhiều hạn chế, chưa được thừa nhận rộng rãi là nguyên tắc chung của cộng đồng quốc tế.

- Khi tổ chức Liên hợp quốc ra đời, Hiến chương của tổ chức này đã cụ thể hóa nội dung của nguyên tắc tại khoản 7 điều 2, đồng thời nghĩa vụ này cũng được đặt ra cho tất cả các thành viên của cộng đồng quốc tế.

- Dưới tác động mạnh mẽ của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc, trong khuôn khổ Liên hợp quốc, Nghị quyết về nguyên tắc "không can thiệp vào công việc nội bộ" được thông qua năm 1965 với việc "tuyên bố cấm can thiệp vào công việc nội bộ, bảo vệ độc lập và chủ quyền của các quốc gia". Đến nay, nguyên tắc này còn được ghi nhận trong nhiều văn bản pháp lý quốc tế quan trọng khác như: Tuyên bố của liên hợp quốc về trao trả độc lập cho các nước và các dân tộc thuộc địa năm 1960, Tuyên bố cuối cùng của hội nghị các nước Á Phi năm 1955 tại Băng-đung, Định ước Henxinki năm 1975, Hiệp ước Gionevơ năm 1954 về Việt Nam, Hiệp định Pari năm 1973 về lập lại hòa bình tại Việt Nam...

## **b. Nội dung nguyên tắc**

\* Khái niệm "công việc nội bộ" của mỗi quốc gia: công việc nội bộ của mỗi quốc gia là công việc nằm trong thẩm quyền giải quyết của mỗi quốc gia độc lập xuất phát từ chủ quyền của mình, đó là quyền tối thượng của quốc gia trong phạm vi lãnh thổ của mình (như: quyền tự do lựa chọn, tự do xây dựng và phát triển chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa-xã hội phù hợp với nguyện vọng của nhân dân; quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp...) và quyền độc lập trong quan hệ quốc tế (như: quyền độc lập thiết lập mối quan hệ với bất kỳ quốc gia nào, quyền tự do tham gia vào các tổ chức quốc tế khu vực và phổ cập...).

\* Thế nào là can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác? Việc can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác được thực hiện theo 2 cách là can thiệp trực tiếp và can thiệp gián tiếp.

- Can thiệp trực tiếp là việc một (hoặc một nhóm) quốc gia dùng áp lực quân sự, chính trị, kinh tế...và các biện pháp khác nhằm khống chế quốc gia khác trong việc thực hiện các quyền thuộc chủ quyền nhằm ép buộc quốc gia đó phụ thuộc vào mình.

- Can thiệp gián tiếp là các biện pháp quân sự, kinh tế...do quốc gia tổ chức, khuyến khích các phần tử phá hoại hoặc khủng bố nhằm vào mục đích lật đổ chính quyền hợp pháp của quốc gia khác hoặc gây mất ổn định cho tình hình chính trị, kinh tế, xã hội của nước này.

VD: hành vi giúp đỡ tài chính, cung cấp vũ khí, huấn luyện đào tạo các băng đảng vũ trang nhằm lật đổ chính quyền của quốc gia khác.

\* Nội dung của nguyên tắc: Nguyên tắc này không cho phép bất kỳ quốc gia nào dù lớn hay nhỏ, dù giàu hay nghèo, dù văn minh hay lạc hậu được quyền can thiệp vào các lĩnh vực thuộc thẩm quyền riêng biệt của mỗi quốc gia, xuất phát từ chủ quyền của mình. Cụ thể:

- Cấm can thiệp vũ trang và các hình thức can thiệp hoặc đe dọa can thiệp khác nhằm chống lại chủ quyền, nền tảng chính trị, văn hóa-xã hội của quốc gia;



- Cấm dùng các biện pháp kinh tế, chính trị và các biện pháp khác để bắt buộc quốc gia khác phụ thuộc vào mình;
- Cấm tổ chức, khuyến khích các phần tử phá hoại hoặc khủng bố nhằm lật đổ chính quyền của quốc gia khác;
- Cấm can thiệp vào cuộc đấu tranh nội bộ của quốc gia khác;
- Tôn trọng quyền của mỗi quốc gia tự do lựa chọn chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa-xã hội không có sự can thiệp từ phía các quốc gia khác.

### **c. Ngoại lệ của nguyên tắc:**

Hiện nay, do quá trình toàn cầu diễn ra ngày càng mạnh mẽ nên ranh giới giữa công việc nội bộ thuộc thẩm quyền mỗi quốc gia và công việc có sự tham gia của cộng đồng quốc tế trong nhiều trường hợp không độc lập hoàn toàn với nhau mà có sự đan xen nhất định (VD: vấn đề nhân quyền, nhân đạo, môi trường...). Về nguyên tắc, LQT không điều chỉnh những vấn đề thuộc thẩm quyền nội bộ của mỗi quốc gia. Do đó, mọi biện pháp được sử dụng nhằm cản trở việc thực hiện công việc nội bộ của quốc gia đều bị coi là vi phạm LQT. Tuy nhiên, trên thực tế, các chủ thể LQT lại thừa nhận việc can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác trong các trường hợp sau:

Khi có xung đột vũ trang xảy ra trong nội bộ của quốc gia: về nguyên tắc, cộng đồng quốc tế sẽ không có quyền can thiệp. Tuy nhiên, nếu cuộc xung đột này đạt đến mức độ nghiêm trọng, và có thể gây ra mất ổn định trong khu vực, đe dọa hoà bình và an ninh quốc tế, thì cộng đồng quốc tế, thông qua Hội đồng bảo an Liên hợp quốc - được quyền can thiệp trực tiếp hoặc gián tiếp vào cuộc xung đột này. Hành động này không bị coi là vi phạm nội dung của nguyên tắc "không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác".

Khi có hành vi vi phạm nghiêm trọng các quyền cơ bản của con người, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoà bình và an ninh quốc tế.

VD: Nam Phi cũ: việc thiết lập chủ nghĩa phân biệt chủng tộc Apartheid. Đây là công việc nội bộ của Nam Phi. Tuy nhiên, việc thực hiện chính sách phân biệt chủng tộc, thực hiện tội ác diệt chủng là vô cùng dã man, vi phạm nghiêm trọng pháp luật quốc tế về quyền con người. Cộng đồng quốc tế đã lên tiếng và áp dụng các biện pháp cần thiết để "can thiệp" phù hợp và ngăn cản chính sách này của Nam Phi, có sự thỏa thuận của các bên liên quan.

## **4. Nguyên tắc các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác**

### **a. Sự hình thành nguyên tắc**

- Xu thế tất yếu của tiến trình phát triển quan hệ quốc tế hiện nay là sự hội nhập, hợp tác trên cơ sở các bên cùng có lợi. Sự hợp tác giữa các quốc gia trong tất cả các lĩnh vực không phụ thuộc vào chế độ chính trị, kinh tế, xã hội và nhằm duy trì hoà bình, an ninh quốc tế đã được pháp luật hóa trong các văn bản pháp lý quốc tế quan trọng.

- Ý tưởng về sự hợp tác giữa các quốc gia lần đầu tiên được thể hiện trong khoản 3 điều 4 Hiến chương LHQ, rằng một trong những mục đích của tổ chức là "thực hiện sự hợp tác quốc tế trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế kinh tế, xã hội, văn hóa và nhân

đạo, khuyến khích và phát triển sự tôn trọng các quyền của con người và tự do cơ bản cho tất cả mọi người không phân biệt chủng tộc, nam nữ, ngôn ngữ hoặc tôn giáo". Mặc dù Hiến chương LHQ không ghi nhận nghĩa vụ các quốc gia phải hợp tác với nhau như 1 trong những nguyên tắc cơ bản của LQT, nhưng trong nhiều điều khoản của Hiến chương lại nhắc đến ***sự hợp tác giữa các quốc gia như là nguyên tắc tồn tại của cộng đồng quốc tế***.

- Tuyên bố năm 1970 của Đại hội đồng LHQ về các nguyên tắc của LQT đã mở rộng nội dung pháp lý của nguyên tắc này, theo đó "các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác với nhau trong các lĩnh vực của quan hệ quốc tế không phụ thuộc vào hệ thống chính trị, kinh tế và văn hóa, nhằm mục đích duy trì hoà bình, an ninh quốc tế và góp phần vào việc ổn định kinh tế thế giới, vì sự phồn vinh chung của các dân tộc và hợp tác quốc tế".

## **b. Nội dung nguyên tắc**

\* Theo nguyên tắc này, các quốc gia có nghĩa vụ tiến hành hợp tác quốc tế để giải quyết các vấn đề kinh tế, văn hóa, xã hội và nhân đạo trong phạm vi quốc tế, đồng thời duy trì hòa bình và an ninh quốc tế bằng cách tiến hành các biện pháp tập thể có hiệu quả. Điều 55 của Hiến chương quy định, các quốc gia thành viên có nghĩa vụ hợp tác với nhau, đồng thời có nghĩa vụ hợp tác với các tổ chức quốc tế nhằm mục đích thực hiện tôn chỉ, mục tiêu của chúng.

VD: Sau cuộc tấn công thảm khốc ngày 11/9/2001 tại Mỹ, do tính chất nguy hiểm và mức độ ảnh hưởng của nó đến hòa bình và an ninh quốc tế, ngày 12/9/2001 dưới sự chủ tọa của Pháp, HĐBA đã họp và thông qua Nghị quyết 1368, trong đó HĐBA thừa nhận "quyền tự vệ cá nhân hay tập thể phù hợp với Hiến chương..., cực lực lên án các cuộc tấn công khủng bố kinh hoàng diễn ra hôm 11 tháng 9 năm 2001...và coi những hành động này là mối đe dọa đối với hòa bình và an ninh quốc tế". HĐBA đã đưa ra lời kêu gọi các quốc gia phải hợp tác với nhau để đưa những kẻ chủ mưu ra xét xử, đồng thời các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác chặt chẽ với nhau trong việc cảnh báo và loại trừ các hành động khủng bố diễn ra trong cộng đồng quốc tế.

- LQT không quy định các hình thức và mức độ hợp tác cụ thể dành cho các quốc gia trong quan hệ quốc tế. Hình thức và mức độ hợp tác này hoàn toàn phụ thuộc vào chính quyết định của các quốc gia xuất phát từ tình hình thực tế và năng lực của mỗi quốc gia.

VD: Trong khuôn khổ EU, trên cơ sở bình đẳng và tự nguyện, các quốc gia đã đạt được mức độ hợp tác cao nhất trong hầu hết các lĩnh vực. Nhắc đến EU, người ta thường nhắc đến một liên minh thống nhất, giữa các quốc gia thành viên của nó gần như không tồn tại đường biên giới quốc gia.

\* Theo Tuyên bố năm 1970 nội dung của nguyên tắc này bao gồm:

- Quốc gia phải hợp tác với các quốc gia khác trong việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế;

- Các quốc gia phải hợp tác để khuyến khích sự tôn trọng chung và tuân thủ quyền con người và các quyền tự do cơ bản khác của cá nhân, thủ tiêu các hình thức phân biệt tôn giáo, sắc tộc, chủng tộc;

- Các quốc gia phải tiến hành quan hệ quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, thương mại và kỹ thuật, công nghệ theo các nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau;

- Các quốc gia thành viên LHQ phải thực hiện các hành động chung hay riêng trong việc hợp tác với LHQ theo quy định của Hiến chương;

- Các quốc gia phải hợp tác trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội và văn hóa, khoa học, công nghệ nhằm khuyến khích sự tiến bộ về văn hóa, giáo dục, phát triển kinh tế trên toàn thế giới, đặc biệt là các nước đang phát triển.

Như vậy, khi quy định nghĩa vụ hợp tác của các quốc gia trong những vấn đề chung, Tuyên bố năm 1970 đã đặc biệt nhấn mạnh đến sự hợp tác quốc tế nhằm thúc đẩy tư tưởng, kinh tế của các nước đang phát triển; đồng thời xác lập việc hợp tác giữa các quốc gia vừa là quyền nhưng cũng là nghĩa vụ của họ trong quan hệ quốc tế.

## **5. Nguyên tắc dân tộc tự quyết**

### **a. Sự hình thành nguyên tắc**

- Tôn trọng quyền của các dân tộc được tự do lựa chọn con đường và hình thức phát triển là một trong những cơ sở quan trọng để thiết lập các quan hệ quốc tế. Quyền này được thể hiện một cách tập trung nhất trong nguyên tắc dân tộc tự quyết, dựa trên nền tảng chủ quyền dân tộc.

- Ra đời trong giai đoạn khi mà quá trình phi thuộc địa hóa đã đạt tới đỉnh điểm, nguyên tắc dân tộc tự quyết đã thể hiện vai trò của LHQ trong quá trình đấu tranh cho quyền của các dân tộc. Đồng thời, nguyên tắc này đã hướng tới việc chống chủ nghĩa thực dân, tập trung chú ý vào việc giải phóng các dân tộc khỏi ách đô hộ.

- Ngày nay, quyền dân tộc tự quyết được hiện thực hóa trong đời sống quốc tế thông qua các quyền dân tộc cơ bản, bao gồm: quyền được độc lập của dân tộc; quyền bình đẳng với các dân tộc khác; quyền được sống trong hòa bình, an ninh, phát triển bền vững... Tôn trọng quyền dân tộc tự quyết đã trở thành nguyên tắc pháp lý quốc tế, được ghi nhận trong Hiến chương LHQ và trong nhiều văn bản pháp lý quốc tế quan trọng khác như: Tuyên bố về trao trả độc lập cho các nước và dân tộc thuộc địa năm 1960; hai Công ước về các quyền dân sự chính trị, quyền kinh tế-xã hội-văn hóa năm 1966; tuyên bố năm 1970 về các nguyên tắc của LQT.

### **b. Nội dung của nguyên tắc**

\* "Quyền dân tộc tự quyết" được hiểu là việc một dân tộc hoàn toàn tự do trong việc tiến hành cuộc đấu tranh giành độc lập cũng như lựa chọn thể chế chính trị, đường lối phát triển đất nước. Khoản 2 điều 1 Hiến chương LHQ ghi nhận "phát triển quán hệ hữu nghị giữa các dân tộc trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền và dân tộc tự quyết". Như vậy, khái niệm "dân tộc tự quyết" được nhắc đến trong Hiến chương LHQ không phải là quyền tự quyết của dân tộc theo nghĩa là sự tập hợp của các sắc tộc hoặc quyền tự quyết của các dân tộc thiểu số trong từng quốc gia. Quyền dân tộc tự quyết ở đây chỉ thuộc về nhân dân theo nghĩa là tất cả dân cư thường xuyên sinh sống trên lãnh thổ của một quốc gia nhất định - chủ thể luật quốc tế.

\* Tuyên bố năm 1970 về các nguyên tắc cơ bản của LQT đã khẳng định "Việc thiết lập một nhà nước độc lập có chủ quyền hay tự do gia nhập vào nhà nước độc lập khác hoặc liên kết với quốc gia đó cũng như việc thiết lập bất cứ chế độ chính trị nào do nhân dân tự do quyết định là các hình thức thể hiện quyền dân tộc tự quyết". Như vậy, nguyên tắc dân tộc tự quyết bao hàm các nội dung sau:

- Được thành lập quốc gia độc lập hay cùng với các dân tộc khác thành lập quốc gia liên bang (hoặc đơn nhất) trên cơ sở tự nguyện;

- Tự lựa chọn cho mình chế độ chính trị, kinh tế xã hội;

- Tự giải quyết các vấn đề đối nội không có sự can thiệp từ bên ngoài;

- Quyền các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc tiến hành đấu tranh, kể cả đấu tranh vũ trang để giành độc lập và nhận sự giúp đỡ và ủng hộ từ bên ngoài, kể cả giúp đỡ về quân sự;

- Tự lựa chọn con đường phát triển phù hợp với truyền thống, lịch sử văn hóa, tín ngưỡng, điều kiện địa lý.

Tất cả các quyền nêu trên của mỗi dân tộc đều được các dân tộc và các quốc gia khác tôn trọng.

### **c. Ngoại lệ của nguyên tắc**

Nguyên tắc này không thừa nhận bất kỳ ngoại lệ nào.

Ghi chú: LHQ: Liên hợp quốc

LQT: Luật quốc tế

HĐBA: Hội đồng bảo an

VD: Ví dụ

Tham khảo: <http://www.wattpad.com/116008-chuong-2-cac-nguyen-tac-co-ban>

Danh sách nhóm:

1. Đỗ Xuân Trường
2. Triệu Văn Ngọc
3. Nguyễn Duyên Quân
4. Bùi Văn Thế Mạnh
5. Nguyễn Hữu Tuấn
6. Nguyễn Thị Xuân.